



Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội:
Khoa học Tự nhiên và Công nghệ

Website: <https://js.vnu.edu.vn/NST>



Đa dạng nguồn tài nguyên cây làm thuốc ở đảo Nam Du tỉnh Kiên Giang

Đặng Minh Quân^{1,*}, Trần Minh Khoa²,
Nguyễn Thanh Phúc², Trương Minh Phương¹

¹Bộ môn Sinh học, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ, Xuân Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ, Việt Nam

²Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ,
Xuân Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ, Việt Nam

Nhận ngày 08 tháng 11 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 07 tháng 12 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 11 tháng 12 năm 2018

Tóm tắt: Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 09 năm 2018 tại đảo Nam Du thuộc huyện Kiên Hải tỉnh Kiên Giang nhằm mục tiêu đánh giá được thực trạng đa dạng nguồn tài nguyên cây làm thuốc ở đảo này. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điều tra phỏng vấn và điều tra thực địa, thu mẫu theo tuyến, kết hợp với tra cứu các tài liệu chuyên ngành về cây làm thuốc. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 443 loài cây làm thuốc thuộc 316 chi của 128 họ trong 4 ngành thực vật, trong đó, ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) đa dạng nhất, chiếm 88,28% tổng số họ, 94,30% tổng số chi và 94,81% tổng số loài khảo sát được. Có 9 loài có tên trong “Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam” (2006), “Sách đỏ Việt Nam” (2007) và Nghị định 32/CP/2006. Các loài cây làm thuốc thu được có 12 dạng sống và phân bố trong 6 sinh cảnh, trong đó đa dạng nhất là sinh cảnh rừng tự nhiên trên núi đá (chiếm 55,76% tổng số loài) và sinh cảnh vườn nhà (chiếm 51,47% tổng số loài). Có 10 bộ phận của cây được dùng làm thuốc và dùng để chữa trị cho 36 nhóm bệnh. Có 27 loài cây làm thuốc được người dân địa phương sử dụng nhiều nhất.

Từ khóa: Cây thuốc, đa dạng, đảo Nam Du tỉnh Kiên Giang, sinh cảnh.

1. Giới thiệu

Đảo Nam Du là một trong những đảo lớn thuộc huyện đảo Kiên Hải tỉnh Kiên Giang, nằm trong Vịnh Thái Lan, cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 90 km. Do nằm trong vùng cận xích đạo, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm

và mưa nhiều cùng với địa hình chủ yếu là đồi và núi, nên hệ thực vật ở đây rất đa dạng và phong phú, trong đó có nhiều loài cây có giá trị làm thuốc. Tuy nhiên, tri thức sử dụng cây thuốc của người dân sống trên đảo này chủ yếu là gia truyền, chỉ tập trung vào một số loài, trong khi số lượng loài cây có thể dùng làm thuốc trong tự

*Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-916749749.

Email: dmquan@ctu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1140/vnunst.4823>

nhiên lại rất nhiều mà người dân chưa biết, vì cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào về điều tra, thống kê thành phần loài cây làm thuốc có ở đảo này. Mặt khác, hệ thực vật và hệ sinh thái rừng ở đảo Nam Du hiện nay đang chịu tác động rất lớn từ sự phát triển thiếu kiểm soát của các loại hình dịch vụ du lịch. Rừng ở nhiều nơi bị khai thác để xây nhà nghỉ, nhiều loài thực vật bị khai thác phục vụ nhu cầu của khách du lịch như làm rau ăn, làm đồ thủ công mỹ nghệ... đặc biệt là nguồn tài nguyên cây thuốc tự nhiên đang ngày một bị suy thoái, nhiều loài cây thuốc đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng, trong khi sự tái sinh của chúng trong tự nhiên lại rất chậm và khó có khả năng hồi phục. Chính vì vậy, việc điều tra, đánh giá thực trạng nguồn tài nguyên cây thuốc hiện có ở đảo Nam Du là rất cần thiết, từ đó có thể cung cấp cho người dân những tri thức hữu ích về việc sử dụng có hiệu quả hơn nguồn tài nguyên cây thuốc, góp phần trong việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho người dân ở đảo này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra phỏng vấn: Sử dụng phương pháp phỏng vấn nhanh nông thôn có sự tham gia của cộng đồng (PRA) [1]. Phương pháp này bao gồm cả điều tra, phỏng vấn những người dân địa phương có nhiều kinh nghiệm, kiến thức về sử dụng cây làm thuốc như: các lương y ở nhà thuốc nam, những người đi thu hái thuốc, các hộ có trồng và sử dụng cây làm thuốc ở đảo Nam Du.

Phương pháp điều tra thực địa theo tuyến, thu mẫu và xử lý mẫu, đánh giá đa dạng tài nguyên cây thuốc theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [2]. Dựa vào bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Kiên Giang [3], Google map và từ sự quan sát thực tế, đã xác định được 5 tuyến cần điều tra thu mẫu qua 6 sinh cảnh đặc trưng ở đảo Nam Du, chi tiết được trình bày trong Hình 1 và Bảng 1. Số lượng mẫu cây thu thập được trong thời gian thực hiện đề tài từ tháng 10/2017 đến 09/2018 là 1.247 mẫu. Các mẫu này hiện được lưu giữ tại Phòng thí nghiệm thực vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ.



Hình 1. Sơ đồ các tuyến thu mẫu ở đảo Nam Du.

D1 - D2: Tuyến 1; D3 - D4: Tuyến 2; D5 - D6: Tuyến 3; D7 - D8: Tuyến 4; D9 - D10: Tuyến 5

Bảng 1. Các tuyến, tọa độ và các sinh cảnh thu mẫu ở đảo Nam Du

Stt	Tuyến thu mẫu	Tọa độ điểm đầu	Tọa độ điểm cuối	Độ dài tuyến	Sinh cảnh thu mẫu
1	Tuyến 1: Tuyến đường vòng quanh đảo (từ Bru cục cấp 3 An Sơn đến UBND xã An Sơn)	9°41'38.65"N 104°21'30.84"E	9°41'17.91"N 104°21'9.96"E	9,4 km	Ven đường, vườn nhà
2	Tuyến 2: Từ Trường tiểu học An Sơn đến Hải đăng Nam Du	9°42'15.74"N 104°21'29.09"E	9°40'43.81"N 104°21'6.16"E	3,7 km	Rừng tự nhiên trên núi đá
3	Tuyến 3: Ven triền núi áp An Cư (từ khu vực nhà nghỉ Như Quỳnh đến Bãi Sỏi)	9°40'33.08"N 104°21'28.18"E	9°39'42.84"N 104°21'35.07"E	1,6 km	Rừng tự nhiên trên núi đá, trảng cỏ
4	Tuyến 4: Ven biển áp Bãi Ngang	9°41'35.52"N 104°21'20.58"E	9°40'25.73"N 104°20'51.16"E	3,5 km	Rừng ngập mặn
5	Tuyến 5: Rừng dừa Bãi Cây Mến	9°39'59.64"N 104°21'7.30"E	9°40'4.46"N 104°20'58.91"E	1,3 km	Rừng dừa, trảng cỏ

Ghi chú: UBND (Ủy ban nhân dân)

Phương pháp phân tích mẫu, xác định tên khoa học của cây: Dựa trên phương pháp so sánh hình thái, kết hợp tra cứu các tài liệu chuyên ngành: “Cây cỏ Việt Nam” [4], “Từ điển thực vật thông dụng” [5]. Hiệu chỉnh tên loài theo “Danh lục các loài thực vật Việt Nam” [6, 7].

Xác định cây làm thuốc, bộ phận sử dụng và phân chia nhóm bệnh dựa theo các tài liệu: “Từ điển cây thuốc Việt Nam” [8], “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” [9] và từ sự phỏng vấn các lương y, những người đi thu hái thuốc nam, các hộ dân có trồng và sử dụng cây làm thuốc ở đảo Nam Du. Phân chia dạng sống của cây làm thuốc theo quyển “Tên cây rừng Việt Nam” [10].

Đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thuốc theo “Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam” [11], “Sách đỏ Việt Nam, phần II – Thực vật” [12], Nghị định 32/2006/NĐ-CP [13].

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đa dạng về các taxon thực vật làm thuốc

Kết quả nghiên cứu thành phần loài cây sử dụng làm thuốc tại 5 tuyến qua 6 sinh cảnh đặc trưng ở đảo Nam Du, đã thống kê được 443 loài thuộc 316 chi của 128 họ trong 4 ngành thực vật. Sự phân bố của các taxon trong các ngành là không đồng đều, đa số các taxon tập trung vào ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) với 113 họ

chiếm 88,28% số họ, 298 chi chiếm 94,30% số chi, 420 loài chiếm 94,81% số loài khảo sát được. Các ngành còn lại đều có các taxon ở mỗi bậc chiếm tỉ lệ dưới 8%. Trong ngành Ngọc lan thì lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 86 họ chiếm 67,19% số họ, 238 chi chiếm 75,32% số chi và 346 loài chiếm 78,10% số loài khảo sát được; lớp Hành (Liliopsida) có các taxon ở mỗi bậc đều dưới 22%. Từ đó có thể khẳng định được tính ưu thế của lớp Ngọc lan trong ngành Ngọc lan và trong toàn khu vực nghiên cứu, chi tiết được trình bày ở Bảng 2.

Trong tổng số 443 loài, có 409 loài có tên trong “Từ điển cây thuốc Việt Nam” [8] chiếm 92,33% số loài khảo sát được, 201 loài có tên trong “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” [9] chiếm 45,37% số loài, 28 loài có tên trong “Danh mục cây thuốc nam” theo Thông tư 40/2013/TT-BYT [14] chiếm 6,32% số loài và 234 loài được các lương y và người dân ở đảo Nam Du sử dụng chiếm 52,82% số loài.

Về đa dạng loài ở bậc họ, kết quả nghiên cứu đã thống kê được: có 59 họ chỉ có 1 loài, 50 họ có từ 2 – 5 loài, 9 họ có từ 6 – 9 loài, 7 họ có từ 11 – 14 loài, 2 họ có 20 loài và 1 họ có 38 loài. Mười họ có số loài cây làm thuốc nhiều nhất là họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 38 loài, họ Dâu tằm (Moraceae) và họ Cà phê (Rubiaceae) đều có 20 loài, họ Đậu (Fabaceae) và họ Ráy (Araceae) đều có 14 loài, họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae) và họ Cúc (Asteraceae) đều có 12

loài, họ Trúc đào (Apocynaceae), họ Vang (Caesalpiniaceae) và họ Bông (Malvaceae) đều có 11 loài. Đây cũng là những họ có số lượng

loài lớn trong hệ thực vật Việt Nam và có nhiều loài cây được sử dụng làm thuốc.

Bảng 2. Sự phân bố của các taxon trong từng ngành thực vật làm thuốc ở đảo Nam Du

Ngành, lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Ngành Rêu (Bryophyta)	1	0,78	1	0,32	1	0,23
Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta)	10	7,81	13	4,11	17	3,84
Ngành Thông (Pinophyta)	4	3,13	4	1,27	5	1,13
Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)	113	88,28	298	94,30	420	94,81
- Lớp Ngọc lan (Magnoliopsida)	86	67,19	238	75,32	346	78,10
- Lớp Hành (Liliopsida)	27	21,09	60	18,98	74	16,71
Tổng	128	100,00	316	100,00	443	100,00

Về đa dạng loài ở bậc chi, kết quả nghiên cứu đã thống kê được: có 242 chi chỉ có 1 loài, 50 chi có 2 loài, 15 chi có 3 loài, 4 chi có 4 loài, 4 chi có từ 5 - 8 loài, 1 chi có 14 loài. Các chi có số loài cây làm thuốc nhiều nhất là Sung (*Ficus*) có tới 14 loài, Cỏ sữa (*Euphorbia*) có 8 loài, Trang (*Ixora*) có 7 loài, Khoai lang (*Ipomoea*) có 6 loài, Củ nâu (*Dioscorea*) có 5 loài, các chi Dâm bụt (*Hibiscus*), Dầu mè (*Jatropha*), Trâm (*Syzygium*) và Mít (*Artocarpus*) đều có 4 loài. Đây là những chi có nhiều loài cây được sử dụng làm thuốc, phổ biến như Sung (*Ficus racemosa* L.), Trâu cô (*Ficus pumila* L.), Cỏ sữa lá lớn

(*Euphorbia hirta* L.), Cỏ sữa đất (*Euphorbia thymifolia* L.), Đơn đỏ (*Ixora chinensis* Lamk.), Bìm trắng (*Ipomoea alba* L.), Hoài sơn (*Dioscorea persimilis* Prain & Burk.), Dâm bụt (*Hibiscus rosa-sinensis* L.), Đỗ trọng nam (*Jatropha multifida* L.), Sa kê (*Artocarpus communis* Forst. & Forst. f.).

3.2. Đa dạng về dạng sống của các loài cây làm thuốc

Các loài cây làm thuốc thu được ở đảo Nam Du được xếp vào 12 nhóm dạng sống, chi tiết được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Số lượng và tỉ lệ các nhóm dạng sống của các loài cây làm thuốc ở đảo Nam Du

Stt	Các nhóm dạng sống	Số lượng loài	Tỉ lệ (%)
1	Nhóm cây gỗ lớn (trên 30 m)	22	4,97
2	Nhóm cây gỗ trung bình (8 – 30 m)	37	8,35
3	Nhóm cây gỗ nhỏ (2 – 8 m)	65	14,67
4	Nhóm cây bụi	106	23,93
5	Nhóm dây leo (gỗ hoặc cỏ leo, quấn)	65	14,67
6	Nhóm tre trúc	1	0,23
7	Nhóm cây dạng cau dừa	9	2,03
8	Nhóm cây cỏ (cỏ bò, cỏ đứng, ngậm)	125	28,22
9	Nhóm cây phụ sinh (bì sinh)	10	2,26
10	Nhóm cây kí sinh, bán kí sinh	1	0,23
11	Nhóm cây thủy sinh	1	0,23
12	Nhóm cây khác	1	0,23
	Tổng	443	100,00

Từ kết quả Bảng 3 cho thấy: Nhóm cây thân cỏ đa dạng nhất, có đến 125 loài chiếm 28,22% số loài khảo sát được, tập trung chủ yếu ở họ Dền (Amaranthaceae), họ Cúc (Asteraceae), họ Bạc hà (Lamiaceae), họ Rau sam (Portulacaceae), họ Ráy (Araceae) và họ Hòa thảo (Poaceae). Đây là những họ có nhiều loài cây mọc hoang hoặc được nhiều người dân gây trồng để vừa làm rau ăn hằng ngày, làm cảnh vừa làm thuốc. Kế đến là nhóm cây gỗ (gồm gỗ lớn, gỗ trung và gỗ nhỏ) có 124 loài chiếm 27,99% tổng số loài, chủ yếu là các loài mọc tự nhiên trong rừng và một số loài cây trồng để lấy trái ăn, lấy gỗ đồng thời cũng được dùng làm thuốc, phổ biến thuộc các họ: họ Vang (Caesalpiniaceae), họ Dâu tằm (Moraceae), họ Sim (Myrtaceae), họ Đước (Rhizophoraceae), họ Bàng (Combretaceae), họ Bàng lã (Lythraceae), họ Xoan (Meliaceae), họ Xoài (Anacardiaceae), họ Na (Annonaceae). Nhóm cây bụi có 106 loài chiếm 23,93% tổng số loài, chủ yếu là các loài thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Cà phê (Rubiaceae), họ Mua (Melastomataceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae). Nhóm dây leo có 65 loài chiếm 14,67% tổng số loài, chủ yếu là các loài thuộc họ Thiên lý (Asclepiadaceae), họ Khoai lang (Convolvulaceae), họ Bầu bí (Cucurbitaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Tiết dê (Menispermaceae), họ Củ Nâu (Dioscoreaceae), họ Khúc khúc (Smilacaceae). Các họ này chủ yếu là các loài mọc hoang ven đường, trong rừng và một số loài được trồng vừa để làm thuốc, vừa làm cảnh và làm rau ăn. Các nhóm dạng sống còn lại có số lượng loài cây làm thuốc ít hơn hẳn, không có nhóm nào chiếm tới 2,5% số loài.

3.3. Đa dạng về sự phân bố của các loài cây làm thuốc theo sinh cảnh

Kết quả nghiên cứu thực địa cho thấy, hệ thực vật làm thuốc ở đảo Nam Du được phân bố trong 6 sinh cảnh chính. Trong đó, nhiều loài có thể sống được ở nhiều sinh cảnh khác nhau, chi tiết được trình bày ở Bảng 4.

Kết quả Bảng 4 cho thấy, sinh cảnh rừng tự nhiên trên núi đá có số lượng loài cây làm thuốc nhiều nhất, tới 247 loài chiếm 55,76% số loài khảo sát được.

Bảng 4. Sự phân bố của các loài cây làm thuốc theo sinh cảnh ở đảo Nam Du

Stt	Sinh cảnh	Số loài	Tỉ lệ (%)
1	Rừng tự nhiên trên núi đá	247	55,76
2	Rừng ngập mặn	51	11,51
3	Rừng dừa	41	9,26
4	Ven đường	75	16,93
5	Vườn nhà	228	51,47
6	Trảng cỏ	52	11,74

Do đây là kiểu rừng điển hình và chiếm gần 80% diện tích của đảo Nam Du [3] nên có thành phần loài thực vật rất đa dạng. Một số loài cây thuốc phổ biến trong sinh này là Núc nác (*Oroxylum indicum* (L.) Kurz), Lốp bóp (*Connarus cochinchinensis* (Baill.) Pierre), Vòng nem (*Erythrina variegata* L.), Bàm bàm (*Entada phaseoloides* (L.) Merr.), Thành ngành nam (*Cratogeomys cochinchinense* (Lour.) Blume), Củ rôi đen (*Leea indica* (Burm. f.) Merr.), Sầu đâu (*Azadirachta indica* A. Juss.), Dây ký ninh (*Tinospora crispa* (L.) Miers), Ổ kiến (*Hydnophytum formicarum* Jack), Nhàu tán (*Morinda umbellata* L.), Thâu kén lông (*Helicteres hirsuta* Lour.), Trâm hương (*Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte), Xích đồng nam (*Clerodendrum japonicum* (Thunb.) Sweet), Hương bài (*Dianella ensifolia* (L.) DC.), Bạch tinh (*Tacca leontopetaloides* (L.) Kuntze) và Riêng rừng (*Alpinia conchigera* Griff.). Tiếp đến là sinh cảnh vườn nhà, thành phần loài cũng rất đa dạng với 228 loài chiếm 51,47% tổng số loài. Trong sinh cảnh này, ngoài những cây thuốc mọc hoang còn có các loài cây thuốc được các lương y và người dân địa phương mang từ rừng về trồng như Tắc kè đá lá sồi (*Drynaria quercifolia* (L.) J. Smith), Hà thủ ô nam (*Streptocaulon juvenas* Merr.), Quế rừng (*Cinnamomum iners* Reinw. ex Blume)... hay những loài cây ăn trái có tác dụng làm thuốc như Na (*Annona squamosa* L.), Đu đủ (*Carica papaya* L.), Chùm ruột (*Phyllanthus acidus* (L.) Skeels), Ổi (*Psidium guajava*)... hoặc những cây làm rau ăn hằng ngày như Rau má (*Centella asiatica* (L.) Urb.), Khoai lang (*Ipomoea batatas* (L.) Lamk.), Mướp đắng (*Momordica charantia*), Bò ngót (*Sauropus androgynus* (L.)

Merr.), Tần dầy lá (*Plectranthus amboinicus* (Lour.) Spreng.)... Ngoài ra, còn những loài cây trồng làm cảnh và có thể làm thuốc như Dừa cạn (*Catharanthus roseus* (L.) G. Don.), Chân chim bầu dục (*Schefflera elliptica* (Bl.) Harms), Dây giun (*Quisqualis indica* L.), Thuốc bóng (*Kalanchoe pinnata* (Lam.) Pers.), Sa kê (*Artocarpus communis* Forst. & Forst. f.), Lê bạn (*Tradescantia discolor* L'Hér.)... Các sinh cảnh còn lại có số lượng loài chiếm tỉ lệ thấp hơn, chủ yếu là các loài cây thân cỏ hoặc thân bụi mọc hoang ven đường hay ở các trảng cỏ thuộc họ Dền (Amaranthaceae), họ Cúc (Asteraceae), họ Thầu Dầu (Euphorbiaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Hòa thảo (Poaceae)... hay một số loài cây sống trong rừng ngập mặn thuộc họ Đước (Rhizophoraceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

3.4. Đa dạng về bộ phận sử dụng làm thuốc của thực vật

Ở thực vật, các cơ quan khác nhau trên cùng một loài cây có thể chứa các thành phần hóa học khác nhau. Cho nên, tùy mỗi loài cây mà bộ phận dùng làm thuốc có thể khác nhau, có loài chỉ sử dụng lá, có loài chỉ sử dụng củ, có loài sử dụng toàn cây... chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm sử dụng và kiến thức về cây thuốc. Từ việc phỏng vấn các lương y ở nhà thuốc nam, những người đi hái thuốc nam, các hộ trồng và sử dụng cây thuốc nam ở đảo Nam Du, kết hợp với tham khảo các tài liệu chuyên ngành về cây thuốc [8; 9], đã thống kê được từng bộ phận dùng của các loài cây làm thuốc thu được, chi tiết được thể hiện trong Bảng 5.

Kết quả Bảng 5 cho thấy: Bộ phận dùng là lá được sử dụng làm thuốc nhiều nhất, với 181 loài chiếm 40,86% số loài khảo sát được. Lá được dùng dưới dạng tươi để làm rau ăn hàng ngày như Bò ngót (*Sauropus androgynus* (L.) Merr.), Rau má (*Centella asiatica* (L.) Urb.), Vọng cách (*Premna corymbosa* (Burm. f.) Rottb. et Willd.)... hoặc dùng kết hợp lá của nhiều loài

Bảng 5. Bộ phận sử dụng của các loài cây làm thuốc ở đảo Nam Du

Stt	Bộ phận sử dụng	Số lượng loài	Tỉ lệ (%)
1	Lá	181	40,86
2	Thân	71	16,03
3	Rễ	147	33,18
4	Toàn cây	103	23,25
5	Quả	63	14,22
6	Vỏ	91	20,54
7	Hạt	61	13,77
8	Hoa	45	10,16
9	Thành phần khác (nhựa, tinh bột...)	31	7,00
10	Củ	15	3,39

cây khác nhau để nấu nước xông hay sắc uống như Sả chanh (*Cymbopogon citratus* (DC.) Stapf.), Tràm (*Melaleuca cajuputi* Powell), Ổi (*Psidium guajava* L.). Ngoài ra, việc sử dụng lá làm thuốc ít ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây, thu được nhiều và có thể thu quanh năm, dễ chế biến hơn các bộ phận khác. Bộ phận dùng là rễ có 147 loài chiếm 33,18%, phổ biến là các loài thuộc họ Nhân sâm (Araliaceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Gối hạc (Leeaceae), họ Bông (Malvaceae), họ Dầu tằm (Moraceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae), họ Khúc khúc (Smilacaceae)... thường được dùng để sắc uống tươi hoặc phơi khô, để chữa các bệnh như đau xương, đau lưng, làm thuốc bổ hoặc được ngâm rượu để xoa bóp. Sử dụng toàn cây làm thuốc có 103 loài chiếm 23,25% tổng số loài, dùng chủ yếu là bấm nhỏ cây ra rồi sắc uống như Cối xay (*Abutilon indicum* (L.) Sweet), Dừa cạn (*Catharanthus roseus* (L.) G. Don.), Vòi voi (*Heliotropium indicum* L.), Nhân lồng (*Passiflora foetida* L.)... hoặc giã nát để đắp, băng bó vết thương. Các bộ phận còn lại của cây được sử dụng ít hơn, vì khi thu hoạch có thể ảnh hưởng đến cây (như thu củ, vỏ, nhựa cây) hoặc chỉ thu được theo mùa (như thu hoa, quả, hạt).

3.5. Đa dạng các loài cây dùng làm thuốc theo nhóm bệnh

Dựa theo các tài liệu chuyên ngành về cây thuốc [8, 9], kết hợp với phỏng vấn các lương y

ở nhà thuốc nam, những người đi thu hái thuốc nam, một số người dân trồng và sử dụng cây thuốc ở đảo, đã thống kê được 36 nhóm bệnh có thể dùng các loài cây hiện có ở đảo Nam Du để chữa trị, chi tiết được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Số lượng và tỉ lệ các loài cây làm thuốc chữa trị theo mỗi nhóm bệnh

Stt	Các loại bệnh	Số loài	Tỉ lệ (%)
1	Bệnh ngoài da (mụn, nốt, ghê lở, vết thương, hắc bào, vẩy nến...)	224	50,56
2	Trị bông	42	9,48
3	Bệnh ở trẻ em (tưa lưỡi, chàm lớn, đái dầm...)	43	9,71
4	Bệnh phụ nữ (kinh nguyệt không đều, bạch đới, khí hư...)	101	22,80
5	Bệnh về thai phụ (ra thai, sót nhau, sa dạ con...)	47	10,61
6	Bệnh về nam giới (liệt dương, di mộng tinh...)	34	7,67
7	Bệnh do thời tiết (cảm cúm, đau đầu, sổ mũi, sốt...)	116	26,19
8	Động vật cắn (rắn, rết, chó, mèo...)	95	21,44
9	Bệnh về xương khớp (đau nhức, tê thấp, viêm...)	163	36,79
10	Bệnh về tai, mũi, họng (viêm, đau, sưng...)	101	22,80
11	Bệnh về mắt (đau mắt, đỏ mắt...)	30	6,77
12	Bệnh về đường hô hấp (ho, viêm phổi...)	121	27,31
13	Bệnh về tim mạch (suy tim...)	24	5,42
14	Huyết áp	31	7,00
15	Bệnh về gan, mật (viêm gan, xơ gan...)	67	15,12
16	Bệnh về thần kinh (mất ngủ, an thần, nhức đầu, thần kinh suy nhược...)	75	16,93
17	Chữa nhuận tràng và tẩy	30	6,77
18	Nôn mửa	16	3,61
19	Trĩ, lòi đom	25	5,64
20	Bệnh về đường tiêu hóa (tả, lỵ, đau bụng, táo bón, không tiêu...)	196	44,24
21	Bệnh về dạ dày	67	15,12
22	Trị giun sán các loại	45	10,16
23	An thai, lợi sữa	45	10,16
24	Đau ruột, sưng lá lách....	22	4,97
25	Bệnh về thận, bàng quang (sỏi thận, lợi tiểu, thông tiểu...)	110	24,83
26	Bệnh tiểu đường	28	6,23
27	Bệnh ung thư (gan, phổi, đại tràng...)	29	6,55
28	Bệnh bướu cổ, nổi hạch	14	3,16
29	Bệnh do vi khuẩn, vi rút, nhiễm trùng, kháng sinh	76	17,16
30	Xuất huyết (thở huyết, chảy máu cam...)	26	5,87
31	Bệnh do trúng độc, giải độc...	28	6,32
32	Bồi bổ cơ thể	49	11,06
33	Cầm máu	19	4,29
34	Thuốc giảm đau	42	9,48
35	Giải nhiệt	47	10,61
36	Lao	4	0,90

Từ Bảng 6 cho thấy, có đến 8 nhóm bệnh có số lượng loài chữa trị trên 100 loài, trong đó có

3 nhóm bệnh có số loài cây chữa trị nhiều nhất, trên 160 loài là nhóm bệnh ngoài da có 224 loài,

chiếm 50,56% tổng số loài, nhóm bệnh về đường tiêu hóa có 196 loài chiếm 44,24% tổng số loài và nhóm bệnh về xương khớp có 163 loài chiếm 36,79% tổng số loài.

Nhóm cây chữa bệnh ngoài da phổ biến như: Mù u (*Calophyllum inophyllum* L.), Thuộc bông (*Kalanchoe pinnata* (Lam.) Pers.), Sung (*Ficus racemosa* L.), Đu đủ (*Carica papaya* L.), Tầm bóp (*Physalis angulata* L.), Đinh lăng (*Polyscias fruticosa* (L.) Harms), Cỏ lào (*Eupatorium odoratum* L.), Bạch đầu ông (*Vernonia cinerea* (L.) Less.)... thường dùng sắc lấy nước uống hay giã nát lấy nước bôi lên vết thương hoặc đắp ngoài da, cũng có thể kết hợp vừa uống vừa bôi.

Nhóm cây chữa bệnh về đường tiêu hóa phổ biến như: Đơn lá đỏ (*Excoecaria cochinchinensis* Lour.), Điều nhuộm (*Bixa orellana* L.), Dây giun (*Quisqualis indica* L.), Muồng trâu (*Senna alata* (L.) Roxb.), Húng lũi (*Mentha aquatica* L.), Gừng (*Zingiber officinale* (Willd.) Roscoe.)... thường dùng dưới dạng thuốc sắc uống.

Nhóm cây chữa bệnh về xương khớp phổ biến gồm các loài: Hà thủ ô nam (*Streptocaulon*

juventas (Lour.) Merr.), Vòi voi (*Heliotropium indicum* L.), Nhàu lá chanh (*Morinda citrifolia* L.), Cỏ xước (*Achyranthes aspera* L.), Đại lá tù (*Plumeria obtusa* L.)... các loài này thường được dùng ngoài (giã nát) để bó các vết thương hay ngâm rượu để xoa bóp, hoặc sắc lấy nước uống.

Năm nhóm bệnh có số loài cây dùng để chữa trị ít nhất, chỉ từ 4 – 22 loài, chiếm tỉ lệ dưới 5% cho mỗi nhóm là nhóm cây chữa bệnh lao, chữa bứu cổ, nổi hạch, chữa nôn mửa, cầm máu và chữa đau ruột, sung lách.

3.6. Các loài cây thuốc quý hiếm cần được bảo tồn

Kết quả điều tra đã xác định được 9 loài cây quý hiếm cần bảo tồn. Trong đó, 03 loài có tên trong Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2006) gồm 02 loài ở cấp EN (nguy cấp) và 01 loài ở cấp VU (sẽ nguy cấp); 06 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007) gồm 02 loài ở cấp EN và 04 loài ở cấp VU; 03 loài có tên trong Nghị định 32/CP/2006 của Thủ tướng Chính phủ ở cấp IIA. Chi tiết được thể hiện trong Bảng 7.

Bảng 7. Các loài cây thuốc quý hiếm ở đảo Nam Du

Stt	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Cấp quy định		
			DLĐCTVN (2006)	SĐVN (2007)	Nghị định 32/CP/2006
1	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Trâm hương	EN	EN	
2	<i>Canthium dicoccum</i> (Gaertn.) Teysm. & Binn.	Xương cá		VU	
3	<i>Cycas pectinate</i> Buch. - Ham.	Tuế lược		VU	IIA
4	<i>Cycas revoluta</i> Thunb.	Vạn tuế			IIA
5	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	Hà thủ ô đỏ	EN	VU	
6	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack	Ổ kiến		EN	
7	<i>Lumnitzera littorea</i> (Jack) Voigh.	Cóc đỏ		VU	
8	<i>Stephania rotunda</i> Lour.	Bình vôi			IIA
9	<i>Talinum paniculatum</i> (Jacq.) Gaertn.	Sâm mùng toi	VU		

Ghi chú: DLĐCTVN: Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam; SĐVN: Sách đỏ Việt Nam; EN: Nguy cấp; VU: Sẽ nguy cấp; IIA: Thực vật hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

Các loài Trâm hương (*Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte), Xương cá (*Canthium*

dicoccum (Gaertn.) Teysm. & Binn.), Tuế lược (*Cycas pectinate* Buch.-Ham.), Hà thủ ô đỏ

(*Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson), Ổ kiến (*Hydnophytum formicarum* Jack), Bình vôi (*Stephania rotunda* Lour.) được tìm thấy mọc tự nhiên trong sinh cảnh rừng tự nhiên trên núi đá, còn loài Cóc đỏ (*Lumnitzera littorea* (Jack) Voigh.) mọc tự nhiên trong sinh cảnh rừng ngập mặn. Các loài này hiện còn số lượng cá thể rất ít, hầu hết là cây thuốc quý, cần có giải pháp bảo tồn. Hai loài Vạn tuế (*Cycas revoluta* Thunb.) và Sâm mùng toi (*Talinum paniculatum* (Jacq.) Gaertn.) hiện được nhiều người dân trên đảo gây trồng để làm cảnh và làm rau ăn.

3.7. Những loài cây thuốc được người dân ở đảo Nam Du sử dụng nhiều nhất

Từ kết quả điều tra, phỏng vấn các lương y, người đi hái thuốc, các hộ có trồng và sử dụng cây thuốc nam ở đảo Nam Du, đã thống kê được 27 loài cây thuốc có số lượt người dân địa phương sử dụng nhiều nhất, có tỉ lệ từ 10,31% đến 41,38% tổng số người được khảo sát. Chi tiết về thành phần loài và tỉ lệ phần trăm số lượt người sử dụng được thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Danh sách 27 loài cây làm thuốc được người dân ở đảo Nam Du sử dụng nhiều nhất

TT	Tên việt nam	Tên khoa học	Họ	Tỉ lệ (%)
1	Cỏ cắt lợn	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Asteraceae	41,38
2	Nghệ	<i>Curcuma longa</i> L.	Zingiberaceae	39,66
3	Nhãn lồng	<i>Passiflora foetida</i> L.	Passifloraceae	37,93
4	Giáp cá	<i>Houttuynia cordata</i> Thunb.	Saururaceae	37,93
5	Hà thủ ô nam	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr.	Asclepiadaceae	36,10
6	Gừng	<i>Zingiber officinale</i> Roscoe.	Zingiberaceae	32,76
7	Cỏ mực	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Asteraceae	31,03
8	Chó đẻ răng cưa	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	Euphorbiaceae	29,31
9	Nhàu lá chanh	<i>Morinda citrifolia</i> L.	Rubiaceae	29,31
10	Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Poaceae	29,31
11	Tầm bóp	<i>Physalis angulata</i> L.	Solanaceae	27,59
12	Thuốc bỏng	<i>Kalanchoe pinnata</i> (Lam.) Pers.	Crassulaceae	25,86
13	Tắc kè đá lá sồi	<i>Drynaria quercifolia</i> (L.) J. Smith	Polypodiaceae	25,86
14	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Amaranthaceae	24,14
15	Muồng trâu	<i>Senna alata</i> (L.) Roxb.	Caesalpiaceae	24,14
16	Cỏ sữa lá lớn	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Euphorbiaceae	22,41
17	Cam thảo nam	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Scrophulariaceae	20,69
18	Húng chanh	<i>Plectranthus amboinicus</i> (Lour.) Spreng.	Lamiaceae	18,97
19	Dây ký ninh	<i>Tinospora crispa</i> (L.) Miers	Menispermaceae	18,97
20	Mơ thối	<i>Paederia foetida</i> L.	Rubiaceae	17,24
21	Dứa dại	<i>Pandanus odoratissimus</i> L. f.	Pandanaceae	17,24
22	Cát lồi	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith	Costaceae	15,52
23	Mùi u	<i>Calophyllum inophyllum</i> L.	Clusiaceae	13,79
24	Táo	<i>Ziziphus mauritiana</i> Lamk.	Rhamnaceae	13,79
25	Trâm bầu	<i>Combretum quadrangulare</i> Kurz	Combretaceae	12,07
26	Màn màn tím	<i>Cleome chelidonii</i> L. f.	Capparaceae	10,34
27	Núc nác	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz	Bignoniaceae	10,34

Từ Bảng 8 cho thấy, hầu hết các loài cây thuốc được người dân ở đảo Nam Du sử dụng nhiều nhất là những loài cây cỏ mọc hoang phổ biến quanh vườn nhà như Cỏ cắt lợn (*Ageratum conyzoides* L.), Nhãn lồng (*Passiflora foetida* L.), Cỏ mực (*Eclipta prostrata* (L.) L.),

Chó đẻ răng cưa (*Phyllanthus urinaria* L.), Cỏ màn trâu (*Eleusine indica* (L.) Gaertn.), Cỏ sữa lá lớn (*Euphorbia hirta*), Cam thảo nam (*Scoparia dulcis* L.)... hoặc những cây trồng làm rau ăn, làm gia vị phổ biến như Giáp cá (*Houttuynia cordata* Thunb.), Húng chanh

(*Plectranthus amboinicus* (Lour.) Spreng.), Cát lồi (*Costus speciosus* (Koenig) Smith), Nghệ (*Curcuma longa* L.), Gừng (*Zingiber officinale* Roscoe)... hay những cây trồng làm thuốc hoặc thu hái từ rừng về như Nhàu lá chanh (*Morinda citrifolia* L.), Tắc kè đá lá sồi (*Drynaria quercifolia* (L.) J. Smith), Hà thủ ô nam (*Streptocaulon juvenas* (Lour.) Merr.), Muồng trâu (*Senna alata* (L.) Roxb.), Dây ký ninh (*Tinospora crispa* (L.) Miers), Dứa dại (*Pandanus odoratissimus* L. f.)... Các cây này chủ yếu dùng để chữa trị các bệnh thông thường như các bệnh ngoài da, bệnh về đường tiêu hóa, bệnh do thời tiết, bệnh phụ nữ, bệnh về đường hô hấp.

4. Kết luận

Tài nguyên cây làm thuốc ở đảo Nam Du rất đa dạng, với 443 loài thuộc 316 chi của 128 họ trong 4 ngành thực vật bậc cao, trong đó có 9 loài có tên trong “Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam” (2006), “Sách đỏ Việt Nam” (2007) và Nghị định 32/CP/2006. Các loài cây làm thuốc thu được có 12 dạng sống và phân bố trong 6 sinh cảnh khác nhau, nhưng đa dạng nhất là sinh cảnh rừng tự nhiên trên núi đá chiếm 55,76% tổng số loài và sinh cảnh vườn nhà chiếm 51,47% tổng số loài. Có 10 bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc và có thể dùng để chữa trị cho 36 nhóm bệnh thông thường, trong đó có 27 loài cây được người dân địa phương sử dụng nhiều nhất, có tỉ lệ từ 10,31% đến 41,38% tổng số người được khảo sát.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Cần Thơ đã hỗ trợ về kinh phí cho đề tài này (T2018 - 67).

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Duy Cần và Nico Vromant, PRA - Đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân, Nxb Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.
- [2] Nguyễn Nghĩa Thìn, Các phương pháp nghiên cứu thực vật, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2007.
- [3] Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Kiên Giang, Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, Kiên Giang, 2014.
- [4] Phạm Hoàng Hộ, Cây cỏ Việt Nam (3 quyển), Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999 – 2000.
- [5] Võ Văn Chi, Từ điển thực vật thông dụng (2 tập), Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2002, 2004.
- [6] Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Danh lục các loài thực vật Việt Nam, tập I, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2001.
- [7] Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Danh lục các loài thực vật Việt Nam, tập II, III, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2003, 2005.
- [8] Võ Văn Chi, Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1, 2, Nxb Y học, Hà Nội, 2012.
- [9] Đỗ Tất Lợi, Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Có sửa chữa và bổ sung), Nxb Y học và Nxb Thời đại, Hà Nội, 2015.
- [10] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm, Tên cây rừng Việt Nam, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2000.
- [11] Nguyễn Tập, Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam năm 2006, Tạp chí Dược liệu, số 3(11), trang 97-105, 2006.
- [12] Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Sách đỏ Việt Nam – Phần II: Thực vật, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2007.
- [13] Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định 32/2006/NĐ-CP, ngày 30/03/2006 của Chính phủ về Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, Hà Nội, 2006.
- [14] Bộ Y Tế, Thông tư số 40/2013/TT - BYT về Ban hành danh mục thuốc thiết yếu thuốc đông y và thuốc từ dược liệu lần VI, Hà Nội, 2013.

Diversity of Medical Plant Resources on Mam Du Island, Kien Giang Province

Dang Minh Quan¹, Tran Minh Khoa², Nguyen Thanh Phuc², Trương Minh Phương¹

¹*Department of Biology, School of Education, Can Tho University, Vietnam*

²*College of Environment and Natural Resources, Can Tho University, Vietnam*

Abstract: This study was conducted on Nam Du Island (Kien Hai district, Kien Giang province) from October 2017 to September 2018 to assess the diversity of the local medicinal plant resources. Through the study of the collected samples of the local medicinal plants, 443 medicinal plants belonging to 316 genera, 128 families of four divisions were identified. Of the four divisions, the Magnoliophyta was the most diverse with 88.28% of the families, 94.30% of the genera and 94.81% of the species. Nine of the identified species are listed in “Medicinal plants in Vietnam’s Red List” (2006), “Vietnam Red Book” (2007) and the Prime Minister’s Decree 32/CP/2006. The identified medicinal plant species were divided into twelve life forms and six biotopes, with the highest species diversity in the mountainous natural forest biotope (55.76%) and garden biotope (51.47%). Ten different parts of the identified plants are used as herbal medicine in the treatment of 36 diseases and twenty-seven medicinal plant species are commonly used by the local people.

Keywords: Biotope, diversity, medical plant, Nam Du Island of Kien Giang province